CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VLAT - 1.0444
ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.26.06201
PYC.260622.07

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH**
2. Tên khách hàng: **NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CAO SU BẾN CỦI**
   Ấp 3, xã Lộc Ninh, tỉnh Tây Ninh
3. Loại mẫu: Nước dưới đất

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.26.06201	Nước ngầm	589935 1245564	TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 11:2011, TCVN 8880 – 2011	Trong

4. Ngày lấy mẫu: 22/06/2026 Thời gian thử nghiệm: 22/06/2026 - 10/07/2026
5. Ngày trả kết quả: 10/07/2026
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH(*)(a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
2	TDS(*)	mg/L	HD – TDS	0 – 1.999 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo $CaCO_3$) (*)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	5,0 mg/L
4	TSS(*)(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
5	Chỉ số pecmanganat(*)(a)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
6	Amoni (NH_4^+ tính theo N)(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	0,02 mg/L
7	Nitrat (NO_3^- tính theo N)(*)(a)	mg/L	SMEWW 4110B:2023	0,015 mg/L
8	Sulfate (SO_4^{2-})(*)(a)	mg/L	SMEWW 4110B:2023	0,04 mg/L
9	Clorua (Cl^-)(*)(a)	mg/L	SMEWW 4110B:2023	0,007 mg/L
10	Sắt (Fe) (*)(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
11	Mangan (Mn) (*)(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
12	Đồng (Cu) (*)(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
13	Tổng Coliform(*)(a)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014	01 CFU/100mL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm HA.26.06201	QCVN 09:2023/ BTNMT
1.	pH(*)(a)	--	7,6	**5,8 - 8,5**
2.	TDS(*)	mg/L	12	**1500**
3.	Độ cứng tổng số (tính theo $CaCO_3$) (*)	mg/L	KPH	**500**
4.	TSS(*)(a)	mg/L	KPH	**--**
5.	Chỉ số pecmanganat(*)(a)	mg/L	KPH	**4**
6.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)(*) (a)	mg/L	KPH	**1**
7.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)(*)(a)	mg/L	0,18	**15**
8.	Sulfate (SO_4^{2-})(*)(a)	mg/L	0,59	**400**
9.	Clorua (Cl^-)(*)(a)	mg/L	1,43	**250**
10.	Sắt (Fe) (*)(a)	mg/L	<0,06	**5**
11.	Mangan (Mn) (*)(a)	mg/L	KPH	**0,5**
12.	Đồng (Cu) (*)(a)	mg/L	KPH	**1**
13.	Tổng Coliform(*)(a)	CFU/100mL	KPH	**3**

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444
KPH: Không phát hiện
QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất

Phòng Thử Nghiệm

ThS. Tạ Duy Phượng

Giám Đốc Kỹ Thuật

Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VLAT - 1.0444
ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.26.06198
PYC.260622.06

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH**
2. Tên khách hàng: **NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CAO SU HIỆP THẠNH**
   Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh
3. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.26.06198	Nước thải nhà máy	579720 1232871	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011	Ngà nhiều cặn li ti

4. Ngày lấy mẫu: 22/06/2026 Thời gian thử nghiệm: 22/06/2026 - 10/07/2026
5. Ngày trả kết quả: 10/07/2026
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH(*)(a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
2	TSS(*)(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
3	BOD_5(*)(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
4	COD(*)(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
5	Amoni (NH_4^+ tính theo N)(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	0,02 mg/L
6	Tổng Nitơ(*)(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm HA.26.06198	QCVN 01-MT:2015/ BTNMT Cột A
1.	pH(*)(a)	--	7,2	**6 – 9**
2.	TSS(*)(a)	mg/L	22	**50**
3.	BOD_5(*)(a)	mg/L	15	**30**
4.	COD(*)(a)	mg/L	42	**75**
5.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)(*)	mg/L	1,52	**10**
6.	Tổng Nitơ(*)(a)	mg/L	45,1	**40**

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444
KPH: Không phát hiện
QCVN 01-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên

Phòng Thử Nghiệm

ThS. Tạ Duy Phượng

Giám Đốc Kỹ Thuật

Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu